

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT  
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 54

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/7/2021

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2021
Bà Ninh Thị Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/4/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	

#### **Kế toán trưởng**

Bà Nguyễn Thị Trang



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Minh Sáng - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các vấn đề được nêu tại Thuyết Minh số 41.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

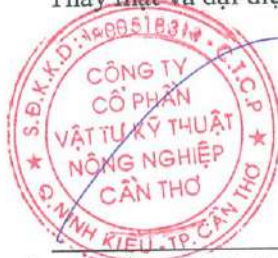
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*26* **Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**TUQ. Tổng Giám đốc**  
Cần Thơ, ngày *23* tháng 8 năm 2021



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 23/08/2021, từ trang 06 đến trang 54 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Phạm Thị Thảo**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>912.499.307.784</b>	<b>951.093.711.376</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>21.273.826.323</b>	<b>17.626.261.994</b>
Tiền	111		21.273.826.323	17.626.261.994
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>432.172.000.000</b>	<b>797.025.411.673</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6	254.375.000.000	176.400.911.673
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(5.166.000.000)	(5.323.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	182.963.000.000	625.948.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>358.177.676.067</b>	<b>71.828.603.696</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	356.692.955.414	81.331.758.446
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	15.107.820.515	10.005.658.425
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	23.697.931.964	15.296.520.569
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(37.321.031.826)	(34.805.333.744)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>77.281.771.083</b>	<b>46.129.725.615</b>
Hàng tồn kho	141		77.281.771.083	46.129.725.615
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.594.034.311</b>	<b>18.483.708.398</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18	2.774.467.074	2.740.778.348
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.253.539.736	13.746.835.921
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	1.566.027.501	1.996.094.129



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.332.732.824.586</b>	<b>1.040.817.396.172</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>94.200.000</b>	<b>94.200.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11	94.200.000	94.200.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>168.930.577.768</b>	<b>149.629.126.880</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	103.547.455.520	84.342.921.332
- Nguyên giá	222		325.155.056.914	190.129.753.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.607.601.394)	(105.786.832.448)
Tài sản cố định vô hình	227	15	65.383.122.248	65.286.205.548
- Nguyên giá	228		74.106.775.410	72.525.132.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.723.653.162)	(7.238.926.779)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>71.652.812.923</b>	<b>71.652.812.923</b>
- Nguyên giá	231		77.840.355.709	77.840.355.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>17</b>	<b>22.642.156.353</b>	<b>32.843.296.374</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.800.801.676	19.199.914.458
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.841.354.677	13.643.381.916
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>418.240.100.414</b>	<b>772.378.260.227</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	326.227.889.164	746.426.080.227
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8	92.012.211.250	25.952.180.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>651.172.977.128</b>	<b>14.219.699.767</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	24.752.995.162	8.142.827.615
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	283.944.509	287.898.756
Lợi thế thương mại	269	20	626.136.037.457	5.788.973.397
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.245.232.132.370</b>	<b>1.991.911.107.548</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>244.057.163.015</b>	<b>156.822.792.996</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>222.560.918.489</b>	<b>149.117.533.231</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	69.304.690.490	60.018.576.039
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.246.184.259	1.803.744.031
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	4.242.720.848	3.570.916.998
Phải trả người lao động	314		16.127.899.508	11.542.043.941
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	11.651.992.361	2.282.194.296
Phải trả ngắn hạn khác	319	25	25.913.393.298	24.917.631.574
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	85.688.346.165	40.938.266.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.385.691.560	4.044.159.852
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.496.244.526</b>	<b>7.705.259.765</b>
Phải trả dài hạn khác	337	24	10.275.352.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		11.220.891.982	7.705.259.765
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>26</b>	<b>2.001.174.969.355</b>	<b>1.835.088.314.552</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.001.174.969.355</b>	<b>1.835.088.314.552</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.032.396.387	70.135.549.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.462.256.668	53.244.224.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.570.139.719	16.891.325.093
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		282.870.051.521	243.680.243.544
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.245.232.132.370</b>	<b>1.991.911.107.548</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
TUQ. Tổng Giám đốc  
Cần Thơ, ngày 23 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021 VND	đến 30/06/2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>254.372.956.859</b>	<b>202.773.693.881</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	297.573.976	1.503.187.689
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>254.075.382.883</b>	<b>201.270.506.192</b>
Giá vốn hàng bán	11	30	214.436.963.392	166.561.242.191
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>39.638.419.491</b>	<b>34.709.264.001</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	224.656.560.069	2.924.807.079
Chi phí tài chính	22	32	101.904.532.219	1.797.677.047
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		420.862.223	797.536.532
(Lỗ)/Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(8.890.604.248)	1.420.296.548
Chi phí bán hàng	25	33	16.387.214.729	17.296.154.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	9.724.772.530	9.051.545.581
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>127.387.855.834</b>	<b>10.908.990.673</b>
Thu nhập khác	31	35	124.093.573	51.650.415
Chi phí khác	32	36	9.070.241	292.409.443
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>115.023.332</b>	<b>(240.759.028)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>127.502.879.166</b>	<b>10.668.231.645</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	3.281.520.103	1.642.421.474
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		511.280.786	18.659.185
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>123.710.078.277</b>	<b>9.007.150.986</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		115.570.139.719	9.027.489.435
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.139.938.558	(20.338.449)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>39</b>	<b>783</b>	<b>61</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
TUQ. Tổng Giám đốc  
Cần Thơ, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		127.502.879.166	10.668.231.645
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02		8.610.779.367	8.309.366.185
Các khoản dự phòng	03		(84.289.601)	(56.054.908)
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		138.720.107	100.348.751
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(121.177.167.298)	(3.793.924.318)
Chi phí lãi vay	06		420.862.223	797.536.532
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		15.411.783.964	16.025.503.887
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.264.324.919)	6.490.868.357
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(186.199.284)	(10.260.485.278)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.409.307.082	286.294.421
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(434.903.750)	481.021.653
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(53.224.088.327)	18.300.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(431.847.282)	(813.795.935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.847.604.659)	(914.068.737)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.500.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(394.135.200)	(334.311.672)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(66.959.512.375)	29.261.026.696
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.254.929.792)	(2.866.042.004)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.179.200.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83.705.000.000)	(109.750.247.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		491.503.742.500	67.235.962.050
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(417.571.645.259)	(12.078.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		73.075.250.000	12.078.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.043.666.456	4.999.042.949
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		65.270.283.905	(40.381.284.005)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	91.016.339.500	147.833.509.316
Tiền trả nợ gốc vay	34	(85.686.737.401)	(133.393.284.764)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.329.602.099</b>	<b>14.440.224.552</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.640.373.629</b>	<b>3.319.967.243</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 17.626.261.994	8.964.979.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.190.700	(3.190.481)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5 21.273.826.323	12.281.755.825



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
TUQ. Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 23 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Hiện nay, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng *(Một ngàn, bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)* chia thành 147.648.084 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm);
- Bán buôn đồ uống;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho – những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường;
- Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ bột.
- Khai thác nước khoáng thiên nhiên;
- Sản xuất đồ uống không cồn;
- Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán đồ uống không có cồn;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đầu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Xuất khẩu các sản phẩm do công ty sản xuất.

**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Bán nông sản như gạo, tinh bột sản...;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

**Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
<b>Công ty con cấp 1</b>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
<b>Công ty con cấp 2</b>				
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	66,95%	82,13%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	94,72%	98,00%	Chế biến nông sản
<b>Các công ty liên kết</b>				
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	39,94%	49,00%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thành phố Hồ Chí Minh - số 785, Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, quận 7, TP Hồ Chí Minh - Mã số thuế 1800518314-001.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội – Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội – Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);
- b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm;
- c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;
- đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;
- e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

**4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

T.C.P \* NH



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm; 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm; 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm và 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, đối với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2021 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

*Chứng khoán kinh doanh*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh*

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

*Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

*Chi phí khác*

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	305.187.778	85.307.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.968.638.545	17.540.954.568
	<u>21.273.826.323</u>	<u>17.626.261.994</u>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào cổ phiếu	254.375.000.000		176.400.911.673	
Cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom	6.125.000.000	959.000.000 (5.166.000.000)	6.125.000.000	801.500.000 (5.323.500.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	248.250.000.000		170.275.911.673	
	<b>254.375.000.000</b>	<b>(5.166.000.000)</b>	<b>176.400.911.673</b>	<b>(5.323.500.000)</b>

(\*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2021 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÂN THƠ**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>182.963.000.000</b>	<b>182.963.000.000</b>	-	<b>625.948.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	6.700.000.000
- Các khoản đầu tư khác (2)	170.963.000.000	170.963.000.000	-	107.248.000.000
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	28.960.000.000	28.960.000.000	-	33.100.000.000
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	113.478.000.000	113.478.000.000	-	67.678.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Tri Việt	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phó Hiến Việt Nam	1.770.000.000	1.770.000.000	-	950.000.000
+ Công ty CP Today Cosmetics	6.035.000.000	6.035.000.000	-	2.700.000.000
+ Công ty Cổ Phần FIT Cosmetics	19.900.000.000	19.900.000.000	-	2.000.000.000
- Trái phiếu (3)	-	-	-	512.000.000.000
	<b>182.963.000.000</b>	<b>182.963.000.000</b>	-	<b>625.948.000.000</b>

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- BIDV Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa, với lãi suất dao động từ 4,6% - 6,5%/ năm. Các Hợp đồng tiền gửi hiện đang được cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng trên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ Hoạt động kinh doanh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố, thế chấp là 12.000.000.000 đồng.

(2) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định từ 6%-8,5%/ năm khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)**

(3) Khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (tổ chức phát hành), với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 05 năm, từ ngày 22/6/2016 đến ngày 22/6/2021. Trái phiếu được bảo đảm bằng 3.975.947 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sao Nam (nay là Công ty Cổ phần FIT Cosmetics) thuộc sở hữu của tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của tổ chức phát hành là 0%/năm hoặc 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Tại ngày 22/6/2021, Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam đã thanh toán gốc và lãi trái phiếu bằng hình thức chuyển quyền sở hữu 3.975.947 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và 4.827.114 cổ phần của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics với tổng giá trị theo thỏa thuận 428.813.742.500 đồng. Phần giá trị còn lại của gốc và lãi sẽ được thanh toán bằng tiền trong thời hạn 01 năm.

**8. ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/20201		01/01/2021	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
<b>Đầu tư liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	39,94%	383.137.080.000	326.227.889.164
- Công ty CP FIT Cosmetics (FCO)				
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam			92.012.211.250	787.805.635.673
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đông			2.272.180.000	371.158.090.339
- Công ty CP Đầu tư Trí Việt			23.680.000.000	423.224.780.000
			66.060.031.250	375.267.989.888
				25.952.180.000
				2.272.180.000
				23.680.000.000
				-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01043444157 số 11/12/2009, thay đổi lần thứ 18 ngày 19/02/2021, Tháng 6/2021, Công ty Cổ phần F.I.T Consumer nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP FIT Cosmetics từ Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, theo đó tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần F.I.T Consumer tăng từ 39% lên 49%.

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng từ nước khoáng theo Giấy CNĐKKD số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 11 ngày 27/02/2019, Tháng 6/2021, Công ty Cổ phần F.I.T Consumer thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa từ Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa tăng từ 5.879.999 cổ phiếu lên 9.855.946 cổ phiếu, tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần F.I.T Consumer tăng từ 49% lên 82,13% và Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa trở thành công ty con của Công ty từ ngày 22/6/2021.

(\* ) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nên số liệu trình bày trên chi tiêu giá trị hợp lý được xác định như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Giá trị hợp lý được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>356.692.955.414</b>	<b>81.331.758.446</b>
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	213.035.146.389	-
- Nguyễn Minh Huân	36.598.500.000	-
- Trần Văn Lợi	13.968.000.000	-
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- Sumstar Group Corp	-	15.322.128.900
- China Sdic International Trade CO., LTD	-	5.744.676.600
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell( Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Kataoka And CO., LTD	1.184.927.099	-
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	1.899.747.129	1.547.081.033
- Công ty TNHH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	-	4.995.148.200
- Công ty Cổ phần Phở Việt	3.755.074.229	2.407.691.520
- Crop'S Fruits NV	3.538.504.200	3.332.012.750
- DOLE KOREA Co., LTD	7.660.242.180	1.487.346.915
- Entyce Food Ingredient PTY LTD	-	3.018.506.400
- Mercer Foods	6.125.140.800	-
- Các đối tượng khác	56.109.677.119	30.659.169.859
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>356.692.955.414</b>	<b>81.331.758.446</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>2.194.535.608</b>	<b>116.388.395</b>
- Công ty Cổ phần Fit Cosmetics	116.388.395	116.388.395
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	2.078.147.213	-

**10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.107.820.515</b>	<b>10.005.658.425</b>
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	3.470.566.400	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Các đối tượng khác	7.219.429.884	5.587.834.194
	<b>15.107.820.515</b>	<b>10.005.658.425</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.697.931.964</b>	<b>(4.397.915.973)</b>	<b>15.296.520.569</b>	<b>(4.341.719.562)</b>
- Lãi dự thu	5.602.829.153	-	3.240.520.686	-
- Tạm ứng	828.209.731	-	334.849.277	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	156.258.095	-	-	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục xây dựng nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	346.371.828	-	495.513.955	-
- Phải thu khác	13.264.263.157	(897.915.973)	7.725.636.651	(841.719.562)
<b>Dài hạn</b>	<b>94.200.000</b>	<b>-</b>	<b>94.200.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	94.200.000	-	94.200.000	-
	<b>23.792.131.964</b>	<b>(4.397.915.973)</b>	<b>15.390.720.569</b>	<b>(4.341.719.562)</b>

**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.703.240.343	-	5.379.888.290	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt nam	5.071.229.014	-	2.043.870.683	-
- Công ty Cổ phần Today Cosmetics	546.888.224	-	335.132.881	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản F.I.T	647.670.824	-	622.058.903	-

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1/Phải thu khách hàng</b>	<b>29.408.441.410</b>	<b>1.875.406.665</b>	<b>26.959.730.295</b>	<b>1.801.831.743</b>		<b>(25.157.898.552)</b>
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đồng	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-		(3.520.000.000)
Công ty Maxwell( ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-		(3.508.884.959)
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	3.836.111.310	-		(3.836.111.310)
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-	1.953.000.000	-		(1.953.000.000)
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-		(1.541.310.000)
Giang	904.660.000	-	904.660.000	-		(904.660.000)
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	14.144.475.141	1.875.406.665	11.695.764.026	1.801.831.743		(9.893.932.283)
Phải thu các đối tượng khác						
<b>2/Phải thu khác</b>	<b>4.397.915.973</b>	-	<b>4.341.719.562</b>	-		<b>(4.341.719.562)</b>
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-		(3.500.000.000)
Các đối tượng khác	897.915.973	-	841.719.562	-		(841.719.562)
<b>3/Trả trước cho người bán</b>	<b>5.390.081.108</b>	-	<b>5.305.715.630</b>	-		<b>(5.305.715.630)</b>
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-		(2.640.025.020)
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.210	-	1.777.799.210	-		(1.777.799.210)
Phải thu các đối tượng khác	972.256.878	-	887.891.400	-		(887.891.400)
<b>Cộng</b>	<b>39.196.438.491</b>	<b>1.875.406.665</b>	<b>36.607.165.487</b>	<b>1.801.831.743</b>		<b>(34.805.333.744)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO**  
 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
 TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho giai đoạn từ ngày  
 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	53.642.369.892	-	24.992.283.294	-
- Công cụ, dụng cụ	655.241.220	-	158.090.273	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.638.852.336	-	-	-
- Thành phẩm	20.141.530.241	-	16.858.574.992	-
- Hàng hóa	1.203.777.394	-	4.120.777.056	-
	<b>77.281.771.083</b>	-	<b>46.129.725.615</b>	-

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THO**  
ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện, vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ HH khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2021	77.648.600.110	99.171.046.798	8.266.112.956	4.946.584.270	97.409.646	190.129.753.780					
- Mua mới trong kỳ	290.087.273	1.611.499.857	1.066.627.273	-	-	2.968.214.403					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.724.800)	-	-	-	(84.724.800)					
- Tăng do hợp nhất Vikoda	31.906.033.304	91.377.925.647	7.547.531.001	1.310.323.579	-	132.141.813.531					
30/06/2021	109.844.720.687	192.075.747.502	16.880.271.230	6.256.907.849	97.409.646	325.155.056.914					
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
01/01/2021	(48.779.513.551)	(47.716.822.919)	(6.131.776.494)	(3.061.309.838)	(97.409.646)	(105.786.832.448)					
- Khấu hao trong kỳ	(3.224.048.220)	(4.291.653.142)	(317.785.122)	(251.353.977)	-	(8.084.840.461)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	84.724.800	-	-	-	84.724.800					
- Tăng do hợp nhất Vikoda	(26.482.071.438)	(75.339.801.888)	(4.802.240.553)	(1.196.539.406)	-	(107.820.653.285)					
30/06/2021	(78.485.633.209)	(127.263.553.149)	(11.251.802.169)	(4.509.203.221)	(97.409.646)	(221.607.601.394)					

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

01/01/2021	28.869.086.559	51.454.223.879	2.134.336.462	1.885.274.432	-	84.342.921.332
30/06/2021	31.359.087.478	64.812.194.353	5.628.469.061	1.747.704.628	-	103.547.455.520

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 91.233.347.766 VND (tại ngày 01/01/2021 là 26.074.343.849 VND).  
Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2021 là 47.834.960.347 VND (tại ngày 01/01/2021 là 34.083.342.863 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2021	72.525.132.327	-	72.525.132.327
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.581.643.083	1.581.643.083
30/06/2021	<u>72.525.132.327</u>	<u>1.581.643.083</u>	<u>74.106.775.410</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2021	(7.238.926.779)	-	(7.238.926.779)
- Khấu hao trong kỳ	(825.708.433)	-	(825.708.433)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(659.017.950)	(659.017.950)
30/06/2021	<u>(8.064.635.212)</u>	<u>(659.017.950)</u>	<u>(8.723.653.162)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2021	<u>65.286.205.548</u>	-	<u>65.286.205.548</u>
30/06/2021	<u>64.460.497.115</u>	<u>922.625.133</u>	<u>65.383.122.248</u>

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2021	71.652.812.923	6.187.542.786	77.840.355.709
30/06/2021	<u>71.652.812.923</u>	<u>6.187.542.786</u>	<u>77.840.355.709</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2021	-	(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
30/06/2021	-	(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2021	<u>71.652.812.923</u>	-	<u>71.652.812.923</u>
30/06/2021	<u>71.652.812.923</u>	-	<u>71.652.812.923</u>

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Chi phí sản xuất dở dang</b>	<b>10.800.801.676</b>	-	<b>19.199.914.458</b>	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang)(*)	10.800.801.676	-	19.199.914.458	-
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>11.841.354.677</b>	-	<b>13.643.381.916</b>	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (**)	5.610.794.083	-	8.754.994.083	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	1.342.172.761	-	-	-
	<b>22.642.156.353</b>	-	<b>32.843.296.374</b>	-

(\*) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(\*\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mà Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ đã bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.774.467.074</b>	<b>2.740.778.348</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	496.119.765	481.401.799
- Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy	1.226.739.223	1.553.123.581
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	22.507.021	174.420.230
- Chi phí trả trước khác	1.029.101.065	531.832.738
	<b>24.752.995.162</b>	<b>8.142.827.615</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	8.583.300.125	5.988.892.131
- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đánh Thạnh	5.461.312.500	-
- Chi phí bảo trì, cải tạo chờ phân bổ	267.992.650	562.053.010
- Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa	417.101.735	834.203.465
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.448.851.560	531.284.287
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.574.436.592	226.394.722
	<b>27.527.462.236</b>	<b>10.883.605.963</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại
	VND	%	VND	VND	%	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.419.722.546	20%	283.944.509	1.439.493.779	20%	287.898.756
	<u>1.419.722.546</u>		<u>283.944.509</u>	<u>1.439.493.779</u>		<u>287.898.756</u>

**20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	5.788.973.397	-	(643.219.266)	5.145.754.131
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	620.990.283.326	-	620.990.283.326
	<u>5.788.973.397</u>	<u>620.990.283.326</u>	<u>(643.219.266)</u>	<u>626.136.037.457</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	-	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	344.472.541	344.472.541	410.313.306	410.313.306
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	-	-	4.132.458.000	4.132.458.000
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.129.036.762	1.129.036.762	1.827.003.217	1.827.003.217
- Công ty TNHH King Group	576.109.300	576.109.300	36.846.480	36.846.480
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phó Hiến Việt nam (trước đây là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên)	37.350.000.000	37.350.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Trồng Đồng	6.150.000.000	6.150.000.000	-	-
- CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa - NM nhựa số 2	8.247.773.702	8.247.773.702	-	-
- Các đối tượng khác	15.507.298.185	15.507.298.185	3.245.975.967	3.245.975.967
	<b>69.304.690.490</b>	<b>69.304.690.490</b>	<b>60.018.576.039</b>	<b>60.018.576.039</b>
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>344.472.541</b>	<b>344.472.541</b>	<b>50.776.292.375</b>	<b>50.776.292.375</b>
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	-	50.365.979.069	50.365.979.069
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	344.472.541	344.472.541	410.313.306	410.313.306





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2021	Điều chỉnh do hợp nhất Vikoda	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	872.052.006	872.052.006	7.725.453.121	7.725.453.121	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	15.949.981	15.949.981	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.868.759.361	-	3.280.100.027	3.847.604.659	3.436.263.993
- Thuế thu nhập cá nhân	76.646.277	63.066.053	237.219.578	358.292.359	134.653.005
- Thuế tài nguyên	222.456.100	222.456.100	30.613.840	30.613.840	-
- Tiền thuế đất	182.368.104	-	182.368.104	-	-
- Tiền sử dụng đất	-	-	1.863.490.508	1.863.490.508	-
- Thuế môn bài	-	-	23.000.000	23.000.000	-
- Các loại thuế khác	20.439.000	20.439.000	-	-	-
	<b>4.242.720.848</b>	<b>1.178.013.159</b>	<b>13.358.195.159</b>	<b>13.864.404.468</b>	<b>3.570.916.998</b>
	<b>30/06/2021</b>	<b>Điều chỉnh do hợp nhất Vikoda</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	193.621.064	-	187.452.000	654.105.600	660.274.664
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.354.830.682	19.011.217	-	-	1.335.819.465
- Thuế thu nhập cá nhân	17.575.755	-	17.575.755	-	-
	<b>1.566.027.501</b>	<b>19.011.217</b>	<b>205.027.755</b>	<b>654.105.600</b>	<b>1.996.094.129</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ**  
ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021		Điều chỉnh do hợp nhất Vikoda		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>85.688.346.165</b>	<b>85.688.346.165</b>	<b>39.442.566.165</b>	<b>39.442.566.165</b>	<b>90.994.250.901</b>	<b>85.686.737.401</b>	<b>40.938.266.500</b>	<b>40.938.266.500</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	4.535.323.054	4.535.323.054	4.535.323.054	4.535.323.054	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	65.212.709.774	65.212.709.774	18.966.929.774	18.966.929.774	76.214.670.901	70.907.157.401	40.938.266.500	40.938.266.500
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (iii)	15.940.313.337	15.940.313.337	15.940.313.337	15.940.313.337	-	-	-	-
- Vay công ty chứng khoán	-	-	-	-	14.779.580.000	14.779.580.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.688.346.165</b>	<b>85.688.346.165</b>	<b>39.442.566.165</b>	<b>39.442.566.165</b>	<b>90.994.250.901</b>	<b>85.686.737.401</b>	<b>40.938.266.500</b>	<b>40.938.266.500</b>

**(i) Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/311091/HĐTD ngày 06/02/2020 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - Công ty con và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 7%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/311091/HĐTD ngày 16/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - Công ty con và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay 6%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đóng chai nước giải khát của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa bao gồm: Máy phông nhãn 300 CH/M; hệ thống làm lạnh KLSW 200 D-B; máy nén khí 75HP; máy chiết rót 21.000 CH/H; hệ thống xử lý nước ngầm 15m3/h; máy chiết lon 18.000/h; máy dán nhãn 24.000 CH/H; lò hơi tăng sôi 24.000 CH/H và máy phun Nitơ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**(ii) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây – Công ty con theo Hợp đồng tín dụng số 08/DN/CTD/2021 ngày 02/02/2021 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến 01/02/2022, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013. Số dư USD tại ngày 30/06/2021 là 2.000.250 USD.

Khoản vay của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 2021/HMTD-VIKODA ngày 12/03/2021 và phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2021/HMT-VIKODA/PL ngày 08/04/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 04/02/2022, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa với tổng giá trị là 6.000.000.000 đồng và toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác) được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 18.966.929.774 VND.

**(iii) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-20190 ngày 21/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,3%/năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua vật tư, nguyên liệu sản xuất và mua bao bì.

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202100798 ngày 12/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 7,0%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay nêu trên là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng bao gồm: Dây chuyền sản xuất bình 05 gallons; dây chuyền sản xuất chai Pet; hệ thống thiết bị máy lạnh 200HP PX4; hệ thống máy lạnh 100HP PX3; xe ô tô khách BKS: 79N-2496; xe ô tô con 05 chỗ Toyota Camry; nhà kho thành phẩm; nhà phân xưởng SX5; hệ thống băng tải kết; hệ thống băng tải máy đóng lốc; xe nâng hàng diesel 2.500kg nâng cao 4m, 4 lớp ngồi lái; máy vào lốc 06 chai-15.000 BPH; máy bơm và đầu bơm ly tâm trục ngang; bộ trao đổi nhiệt Hisaka; tháp giải nhiệt Cooling Tower; trạm biến áp; hệ thống máy làm ấm chai và hệ thống bồn chứa Gaz CO2. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 15.940.313.337 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí lãi tiền vay, HTĐT	261.780.822	10.985.059
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	2.327.710.630	629.106.108
- Trích trước chi phí vận chuyển	3.546.640.439	728.448.943
- Trích trước chi phí thuê kho	483.181.681	130.668.826
- Trích trước chi phí xử lý vi sinh	144.927.132	333.591.606
- Trích trước chi phí phúc lợi cho nhân viên	825.000.000	-
- Trích trước chi phí tham dự hội chợ	551.953.276	-
- Phải trả khác	3.510.798.381	449.393.754
	<b>11.651.992.361</b>	<b>2.282.194.296</b>

**25. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.913.393.298</b>	<b>24.917.631.574</b>
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.184.830.545	1.310.420.370
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	-	7.717.077.715
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	23.541.095.889	14.532.191.780
+ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (*)	9.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam (**)	14.541.095.889	14.532.191.780
- Phải trả ngắn hạn khác	1.187.466.864	1.357.941.709
<b>Dài hạn</b>	<b>10.275.352.544</b>	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.275.352.544	-
	<b>36.188.745.842</b>	<b>24.917.631.574</b>
<b>Trong đó: phải trả bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam	14.541.095.889	14.532.191.780
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	-	7.717.077.715

(\*) Là khoản tiền Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa nhận được từ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (giá trị theo hợp đồng là 9.000.000.000 đồng) theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – Công ty con và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**25. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)**

Lô đất này được Nhà nước cho thuê với thời hạn 20 năm (trả tiền hàng năm) theo hợp đồng thuê đất số 33/2002/HĐ-TĐ ngày 16/09/2012 mục đích xây dựng cửa hàng bán nước khoáng và đã được phê duyệt chủ trương thay đổi mục đích sử dụng đất của Công ty thành xây dựng chung cư F.I.T Tower Nha Trang theo quyết định số 3167/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Theo nội dung của quyết định này, Công ty có trách nhiệm khởi công xây dựng trước ngày 31/01/2018 và hoàn thành công trình đưa vào sử dụng trong 12 tháng kể từ ngày khởi công. Trường hợp Công ty không đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ thu hồi dự án, toàn bộ chi phí đã đầu tư vào dự án sẽ không được bồi thường.

Đến thời điểm hiện tại, sau khi ký hợp đồng hợp tác đầu tư, hai bên vẫn tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy phép đầu tư mới và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho Dự án. Các chi phí liên quan đến Dự án này đã được Công ty ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

(\*\*) Khoản phải trả ngắn hạn của Công ty cổ phần FIT Consumer (FC) với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là gốc và lãi khoản tiền Hợp tác kinh doanh nhằm đầu tư vào thị trường mỹ phẩm và hàng tiêu dùng theo HĐ Hợp tác đầu tư số 01-30062020/HTDT/ FITTRADING-FC với thời hạn 12 tháng từ 30/06/2020 tới 30/06/2021, lãi suất 7,5%/ năm. Giá trị vốn nhận góp 14.000.000.000 đồng.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THO**  
ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	Khoản mục	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
			VND	VND				VND	VND		
		01/01/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106		7.531.898.841	127.728.500	57.184.357.584	242.426.880.967		1.820.883.759.998
		- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	16.891.325.093	(103.310.162)		16.788.014.931
		- Tăng khác do hợp nhất WF Hậu Giang	-	-	-	-	-	30.909.133	1.369.090.867		1.400.000.000
		- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	-	(358.830.779)	(12.418.128)		(371.248.907)
		- Giảm do phân bổ LTTM hợp nhất WFC kỳ trước	-	-	-	-	-	(3.612.211.470)	-		(3.612.211.470)
		31/12/2020	1.476.480.840.000	37.132.054.106		7.531.898.841	127.728.500	70.135.549.561	243.680.243.544		1.835.088.314.552
		01/01/2021	1.476.480.840.000	37.132.054.106		7.531.898.841	127.728.500	70.135.549.561	243.680.243.544		1.835.088.314.552
		- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	115.570.139.719	8.139.938.558		123.710.078.277
		- Tăng khác do hợp nhất WFC	-	-	-	-	-	1.372.580	47.494		1.420.074
		- Tăng khác do Hợp nhất Vikoda	-	-	-	-	-	12.033.222.714	31.074.319.951		43.107.542.664
		- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	-	(707.888.187)	(24.498.026)		(732.386.213)
		30/06/2021	1.476.480.840.000	37.132.054.106		7.531.898.841	127.728.500	197.032.396.387	282.870.051.521		2.001.174.969.355



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**26.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	30/06/2021		01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	753.429.230.000	51,03%	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	723.051.610.000	49,97%	639.475.610.000	43,31%
	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

**26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**26.4 Cổ phiếu**

	30/06/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ USD	302.228,9	552.605,1
Ngoại tệ EUR	463,8	474,8

**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng	89.721.052.250	54.019.860.126
Doanh thu bán thành phẩm	153.686.764.609	148.482.692.255
Doanh thu khác	10.965.140.000	271.141.500
	<b>254.372.956.859</b>	<b>202.773.693.881</b>

**29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chiết khấu thương mại	162.175.598	-
Hàng bán bị trả lại	135.398.378	1.503.187.689
	<b>297.573.976</b>	<b>1.503.187.689</b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	85.279.566.306	49.633.825.303
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	118.264.837.773	116.890.776.315
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(234.500.927)
Giá vốn khác	10.892.559.313	271.141.500
	<b>214.436.963.392</b>	<b>166.561.242.191</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.726.177	1.375.482.753
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.408.353.237	558.217.117
Lãi đầu tư trái phiếu	129.848.888.889	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	5.499.310.081	-
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	3.267.246.000	991.107.209
Doanh thu tài chính khác (Lãi từ hợp nhất vikoda)	84.480.035.685	-
	<b>224.656.560.069</b>	<b>2.924.807.079</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi vay	420.862.223	797.536.532
Lỗ bán các khoản đầu tư	100.100.111.673	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	488.858.263	504.377.379
Hoàn nhập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh và đầu tư vào đơn vị khác	(157.500.000)	46.375.000
Chi phí từ hoạt động hợp tác đầu tư	511.510.136	449.388.136
Chi phí tài khác	540.689.924	-
	<b>101.904.532.219</b>	<b>1.797.677.047</b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên	2.007.883.810	2.418.269.202
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.491.506	3.100.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.985.940	4.985.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.714.282.917	12.946.787.740
Chi phí khác bằng tiền	2.646.570.556	1.923.011.275
	<b>16.387.214.729</b>	<b>17.296.154.327</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.095.000.184	3.540.606.315
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	96.451.621	61.040.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	667.292.772	706.793.508
Trích/hoàn nhập dự phòng	73.210.399	132.071.020
Thuế, phí, lệ phí	241.632.912	256.814.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.388.161.951	1.081.853.378
Phân bổ lợi thế thương mại	643.219.266	643.219.266
Các khoản chi phí khác	2.519.803.425	2.629.146.442
	<b>9.724.772.530</b>	<b>9.051.545.581</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.000.000	-
Tiền phạt thu được	64.552.132	-
Thu nhập khác	24.541.441	51.650.415
	<b>124.093.573</b>	<b>51.650.415</b>

**36. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Các khoản tiền phạt	5.569.986	-
Các khoản khác	3.500.255	292.409.443
	<b>9.070.241</b>	<b>292.409.443</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	77.688.908.166	60.267.672.832
Chi phí nhân công	34.216.075.384	38.682.392.685
Khấu hao tài sản cố định	7.967.560.102	7.666.146.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.228.429.008	22.529.591.763
Chi phí dự phòng	73.210.400	132.071.020
Chi phí bằng tiền khác	11.563.206.805	10.204.423.394
	<b>154.737.389.865</b>	<b>139.482.298.613</b>

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.281.520.103	1.642.421.474
	<b>3.281.520.103</b>	<b>1.642.421.474</b>

**39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	115.570.139.719	9.027.489.435
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.570.139.719	9.027.489.435
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	783	61
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THO**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021:

Chi tiêu	Sản phẩm nông nghiệp VND	Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Tổng bộ phận đã báo cáo		Điều chỉnh/Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>													
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	89.731.052.250	164.344.330.633	-	-	-	-	254.075.382.883	-	-	-	-	254.075.382.883	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	246.000.000	(129.403.397.086)	-	-	-	-	246.000.000	(246.000.000)	(246.000.000)	(246.000.000)	(246.000.000)	(214.436.963.392)	
Giá vốn	(85.279.566.306)	34.940.933.547	-	-	-	-	39.638.419.491	-	-	-	-	39.638.419.491	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.697.485.944	-	-	-	-	(8.890.604.248)	(8.890.604.248)	-	-	-	-	(8.890.604.248)	
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	(3.243.690.664)	(22.012.493.294)	(196.722.238)	(196.722.238)	(35.633.032)	(35.633.032)	(25.488.539.228)	(623.448.031)	(623.448.031)	(623.448.031)	(623.448.031)	(26.111.987.259)	
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.453.795.280	12.928.440.253	(196.722.238)	(196.722.238)	(8.926.237.280)	(8.926.237.280)	5.259.276.015	(623.448.031)	(623.448.031)	(623.448.031)	(623.448.031)	4.635.827.984	
Doanh thu tài chính	2.702.537.217	7.468.547.449	80.643.892	80.643.892	129.933.970.621	129.933.970.621	140.185.699.179	84.470.860.890	84.470.860.890	84.470.860.890	84.470.860.890	224.656.560.069	
Chi phí tài chính	4.831.125.448	(875.800.705)	38.408.310	38.408.310	(108.444.072.760)	(108.444.072.760)	(104.450.339.707)	2.545.807.488	2.545.807.488	2.545.807.488	2.545.807.488	(101.904.532.219)	
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7.533.662.665	6.592.746.744	119.052.202	119.052.202	21.489.897.861	21.489.897.861	35.735.359.472	87.016.668.378	87.016.668.378	87.016.668.378	87.016.668.378	122.752.027.850	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.987.457.945	19.521.186.997	(77.670.036)	(77.670.036)	12.563.660.581	12.563.660.581	40.994.635.487	86.393.220.347	86.393.220.347	86.393.220.347	86.393.220.347	127.387.855.834	
Thu nhập khác	6	124.093.567	-	-	-	-	124.093.573	-	-	-	-	124.093.573	
Chi phí khác	(250)	(5.569.986)	(5)	(5)	(3.500.000)	(3.500.000)	(9.070.241)	-	-	-	-	(9.070.241)	
Lợi nhuận khác	(244)	118.523.581	(5)	(5)	(3.500.000)	(3.500.000)	115.023.332	-	-	-	-	115.023.332	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.987.457.701	19.639.710.578	(77.670.041)	(77.670.041)	12.560.160.581	12.560.160.581	41.109.658.819	86.393.220.347	86.393.220.347	86.393.220.347	86.393.220.347	127.502.879.166	
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	(3.281.520.103)	-	-	-	-	(3.281.520.103)	-	-	-	-	(3.281.520.103)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(511.280.786)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.987.457.701	16.358.190.475	(77.670.041)	(77.670.041)	12.560.160.581	12.560.160.581	37.828.138.716	85.881.939.561	85.881.939.561	85.881.939.561	85.881.939.561	123.710.078.277	
<b>TÀI SẢN</b>													
Tài sản ngắn hạn	180.810.561.182	265.680.649.993	49.699.692.929	49.699.692.929	460.069.106.867	460.069.106.867	956.260.010.971	(43.760.703.187)	(43.760.703.187)	(43.760.703.187)	(43.760.703.187)	912.499.307.784	
Tài sản dài hạn	1.366.632.324.166	310.930.806.306	150.018.506.118	150.018.506.118	1.092.688.695.617	1.092.688.695.617	2.920.270.332.207	(1.587.537.507.622)	(1.587.537.507.622)	(1.587.537.507.622)	(1.587.537.507.622)	1.332.732.824.586	
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>													
Nợ ngắn hạn	32.863.870.991	74.301.439.503	14.450.447.984	14.450.447.984	159.747.391.590	159.747.391.590	281.363.150.068	(58.802.231.579)	(58.802.231.579)	(58.802.231.579)	(58.802.231.579)	222.560.918.489	
Nợ dài hạn	-	-	-	-	10.275.352.544	10.275.352.544	10.275.352.544	11.220.891.982	11.220.891.982	11.220.891.982	11.220.891.982	21.496.244.526	



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày  
01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÂN THO**  
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,  
TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chi tiêu	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Tổng bộ phận đã báo cáo		Điều chỉnh/Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
					VND	VND		
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	53.789.676.126	148.037.024.675	-	(556.194.609)	201.270.506.192	-	-	201.270.506.192
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	426.558.000	-	-	-	426.558.000	(426.558.000)	-	-
Giá vốn	(49.544.361.615)	(117.353.974.888)	-	(89.463.688)	(166.987.800.191)	426.558.000	(166.561.242.191)	(166.561.242.191)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.671.872.511	30.683.049.787	-	(645.658.297)	34.709.264.001	-	-	34.709.264.001
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	1.420.296.548	1.420.296.548	-	-	1.420.296.548
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	(5.414.793.769)	(19.798.689.689)	(427.951.258)	(63.045.926)	(25.704.480.642)	(643.219.266)	(26.347.699.908)	(26.347.699.908)
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	(742.921.258)	10.884.360.098	(427.951.258)	711.592.325	10.425.079.907	(643.219.266)	9.781.860.641	9.781.860.641
Doanh thu tài chính	2.238.631.893	512.759.371	69.881.766	110.571.857	2.931.844.887	(7.037.808)	2.924.807.079	2.924.807.079
Chi phí tài chính	(1.615.378.311)	(498.242.972)	(79.376.347)	294.986.849	(1.898.010.781)	100.333.734	(1.797.677.047)	(1.797.677.047)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	623.253.582	14.516.399	(9.494.581)	405.558.706	1.033.834.106	93.295.926	1.127.130.032	1.127.130.032
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(119.667.676)	10.898.876.497	(437.445.839)	1.117.151.031	11.458.914.013	(549.923.340)	10.908.990.673	10.908.990.673
Thu nhập khác	51.650.286	-	-	129	51.650.415	-	51.650.415	51.650.415
Chi phí khác	(2.576.282)	-	-	(289.833.161)	(292.409.443)	-	(292.409.443)	(292.409.443)
Lợi nhuận khác	49.074.004	-	-	(289.833.032)	(240.759.028)	-	(240.759.028)	(240.759.028)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.593.672)	10.898.876.497	(437.445.839)	827.317.999	11.218.154.985	(549.923.340)	10.668.231.645	10.668.231.645
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	(7.589.999)	(1.634.831.475)	-	-	(1.642.421.474)	-	(1.642.421.474)	(1.642.421.474)
Thu nhập thuế từ nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	(18.659.185)	(18.659.185)	(18.659.185)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(78.183.671)	9.264.045.022	(437.445.839)	827.317.999	9.575.733.511	(568.582.525)	9.007.150.986	9.007.150.986
<b>TÀI SẢN</b>								
Tài sản ngắn hạn	161.194.774.016	227.102.574.587	38.450.617.914	524.502.149.459	951.250.115.976	(156.404.600)	951.093.711.376	951.093.711.376
Tài sản dài hạn	1.355.412.261.585	323.211.530.440	147.395.697.170	736.988.544.775	2.563.008.033.970	(1.522.190.637.798)	1.040.817.396.171	1.040.817.396.171
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
Nợ ngắn hạn	111.015.478.945	63.631.312.568	500.893.980	74.126.252.338	149.273.937.831	(156.404.600)	149.117.533.231	149.117.533.231
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	7.705.259.765	7.705.259.765	7.705.259.765

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**41. THÔNG TIN KHÁC**

**41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
5	Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
6	Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
8	Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
9	Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
10	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
12	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
<b>1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Mua hàng		169.799.700	39.399.606
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		342.952.053	-
- Bán hàng		-	230.184.000
- Hàng bán bị trả lại		-	6.025.008
<b>2. Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty con</b>		
- Mua hàng		-	70.365.888
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		10.000.000	-
<b>3. Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>	<b>Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT</b>		
- Mua hàng		-	170.136.000
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		211.755.343	114.435.618
<b>4. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
- Bán hàng		1.914.220.006	-
- Chi phí Hợp tác đầu tư		-	446.511.425
- Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		2.075.441.083	611.967.149
<b>5. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
- Lợi nhuận hợp tác đầu tư		2.897.029.563	-
<b>6. Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T</b>	<b>Cùng công ty mẹ</b>		
- Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		1.281.233.839	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư với bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>1. Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
- Phải thu từ bán hàng		116.388.395	116.388.395
- Phải thu khác		5.343.192.400	5.362.792.400
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư		19.900.000.000	2.000.000.000
- Phải thu lãi hợp tác đầu tư		360.047.943	17.095.890
<b>2. Công ty Cổ phần Today Cosmetics</b>	<b>Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT</b>		
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư		6.035.000.000	2.700.000.000
- Phải thu lãi hợp tác đầu tư		546.888.224	335.132.881
<b>3. Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
- Phải thu khách hàng		2.078.147.213	-
- Phải trả người bán		1.447.406.172	410.313.306
<b>4. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>	<b>Cùng Công ty mẹ</b>		
- Phải trả khoản gốc hợp tác đầu tư		-	14.000.000.000
- Phải trả lãi hợp tác đầu tư		-	532.191.780
- Phải thu khoản hợp tác đầu tư		113.478.000.000	67.678.000.000
- Phải thu khoản hợp tác đầu tư		5.071.229.014	2.043.870.683
<b>5. Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T</b>	<b>Cùng Công ty mẹ</b>		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		28.960.000.000	33.100.000.000
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		647.670.824	622.058.903



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc**

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>- Thu nhập HĐQT, BKS</b>	<b>126.000.000</b>	<b>105.150.000</b>
<i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị</i>	<i>96.000.000</i>	<i>79.100.000</i>
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	24.000.000	24.000.000
Ông Phan Minh Sáng	18.000.000	18.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	18.000.000	18.000.000
Bà Trương Thị Thu Hạnh	18.000.000	18.000.000
Ông Đỗ Thế Cao	18.000.000	1.100.000
<i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>	<i>30.000.000</i>	<i>26.050.000</i>
Bà Ninh Thị Phương	7.733.333	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	9.000.000	9.000.000
Ông Phí Xuân Trường	-	4.500.000
Bà Trần Thị Minh Phương	9.000.000	550.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	4.266.667	-
<b>- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>481.951.006</b>	<b>466.726.800</b>
Ông Phan Minh Sáng	337.340.446	345.399.000
Bà Nguyễn Thị Trang	144.610.560	121.327.800
	<b>607.951.006</b>	<b>571.876.800</b>

**41.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 27/7/2021, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ thông qua Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT về việc Thông qua một số nội dung trong việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu năm 2021.

Theo đó, Công ty dự kiến chào bán 49.216.028 cổ phiếu; Giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu; Giá trị phát hành theo mệnh giá là 492.160.280.000 VND.

Thời gian thực hiện: Dự kiến trong năm 2021, sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Đối tượng phát hành là cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu.

Phương án sử dụng tiền thu được từ phát hành cụ thể như sau:

- Đầu tư dài hạn: 155.000.000.000 VND;
- Bổ sung vốn lưu động cho công ty con/công ty liên kết của TSC: 98.000.000.000 VND;
- Bổ sung vốn lưu động/mở rộng kinh doanh cho TSC: 239.160.280.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**41.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.



*Th*  
**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
TUQ. Tổng Giám đốc  
Cần Thơ, ngày 23 tháng 8 năm 2021

**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu

